

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.7%	12.5%	12.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.94
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

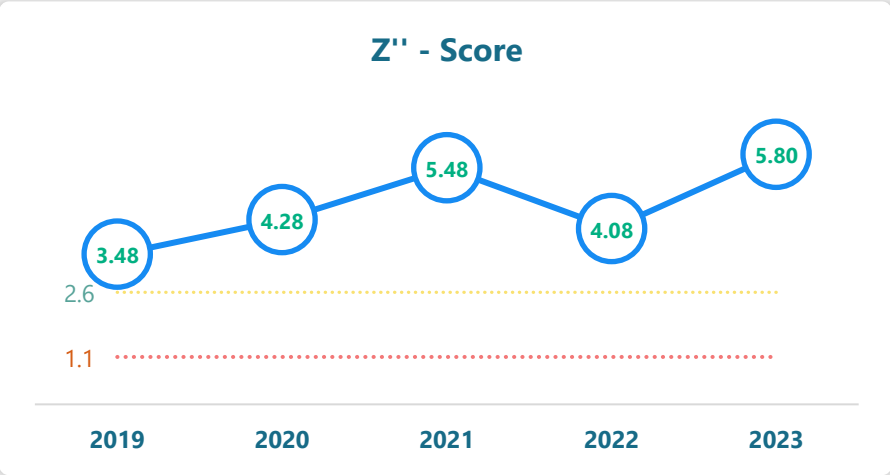
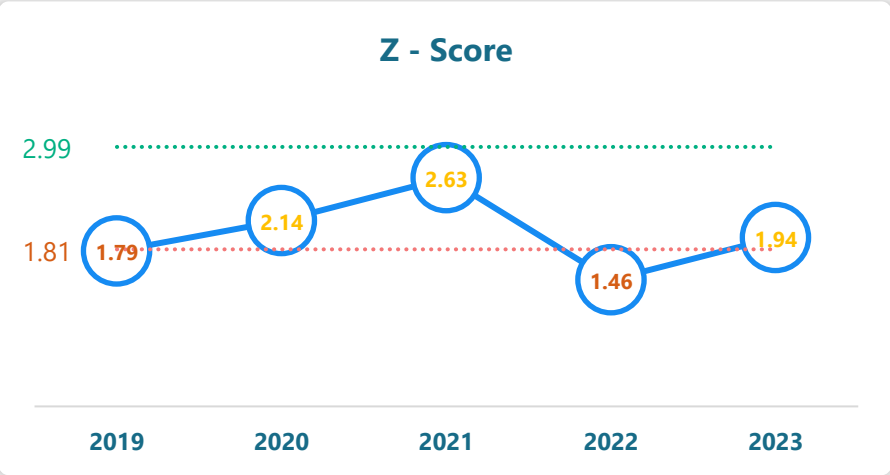
Hệ số nguy cơ phá sản	5.80
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	317	▼ 199
	tỷ VNĐ	▼ 38.7%

LN sau thuế	2023	YoY
	57.7	▲ 1.60
	tỷ VNĐ	▲ 2.8%

ROE	2023	+/- YoY
	8.7%	▼ 0.4%

ROA	2023	+/- YoY
	4.6%	▲ 0.2%



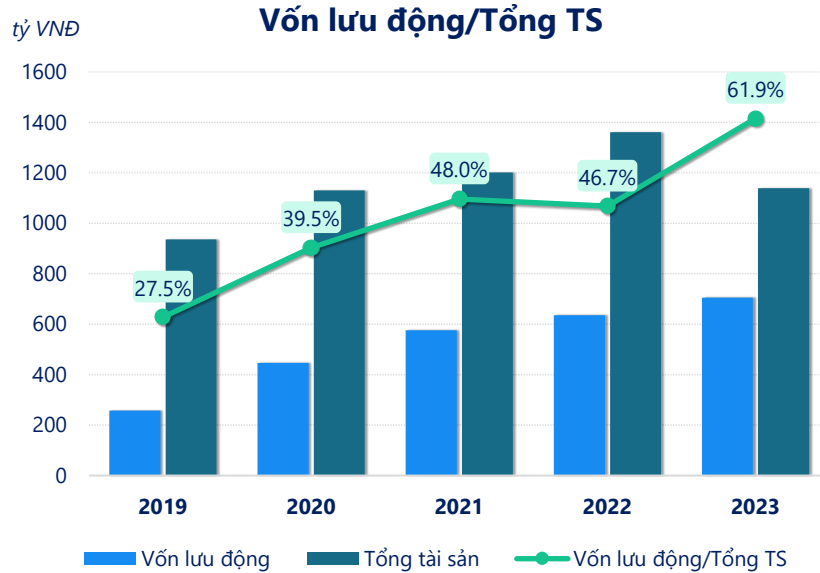
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CCL** năm **2023** đạt **1.94**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CCL** năm **2023** đạt **5.80**, cao hơn so với năm 2022 (4.08). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **CCL** ghi nhận doanh thu thuần **316.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **57.70** tỷ đồng, lần lượt **giảm 38.7%** và **tăng 2.78%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

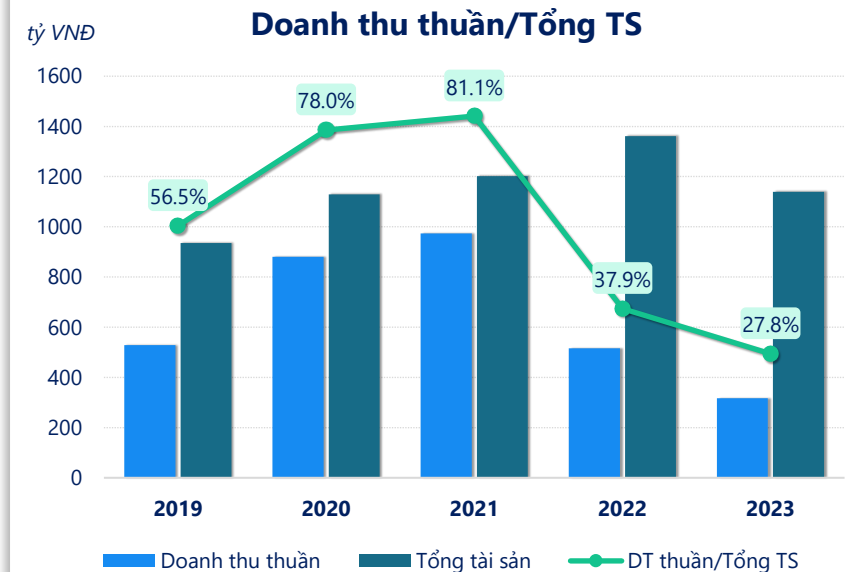
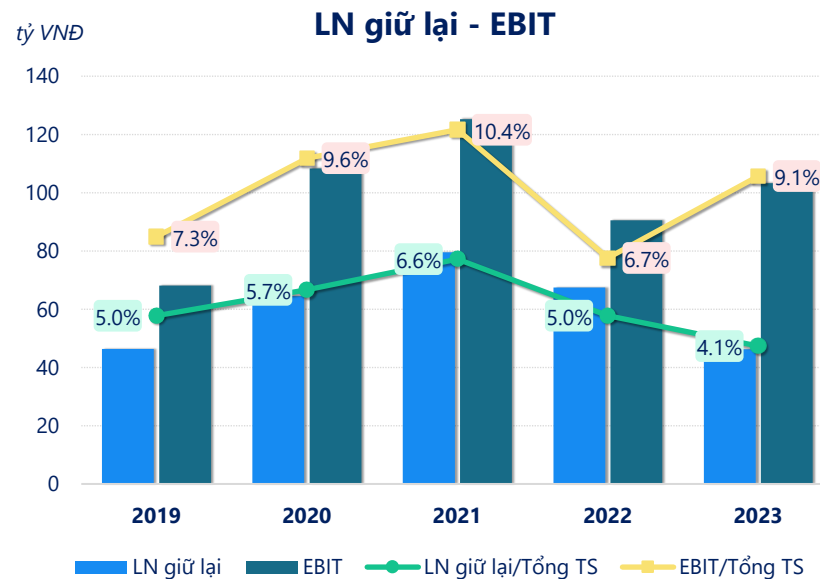
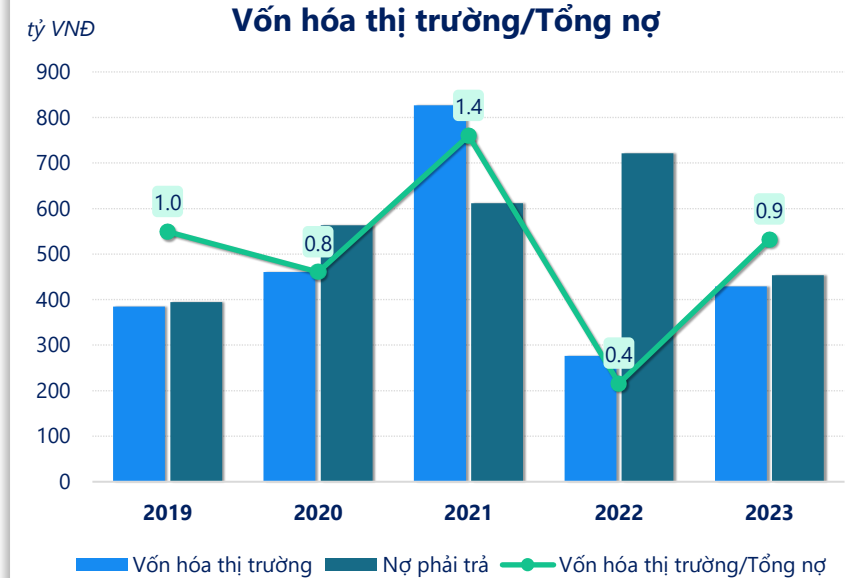
# CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (HSX: CCL)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.95 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,139</b>	<b>1,361</b>	<b>-16.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>962</b>	<b>1,147</b>	<b>-16.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	2.17	8.31	-73.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	686	855	-19.8%
Hàng tồn kho	274	284	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>177</b>	<b>214</b>	<b>-17.2%</b>
Phải thu dài hạn	62.8	62.2	1.0%
Tài sản cố định	8.86	14.0	-36.6%
Bất động sản đầu tư	30.6	30.0	2.1%
Tài sản dở dang	73.8	102	-27.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.61	0.72	-15.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.26</b>	<b>5.20</b>	<b>-95.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>453</b>	<b>721</b>	<b>-37.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>225</b>	<b>512</b>	<b>-56.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	81.3	214	-62.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.74	53.1	-96.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>228</b>	<b>209</b>	<b>8.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	223	202	10.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>686</b>	<b>640</b>	<b>7.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>686</b>	<b>640</b>	<b>7.2%</b>
Vốn điều lệ	596	532	12.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>529</b>	<b>881</b>	<b>974</b>	<b>516</b>	<b>317</b>
Giá vốn hàng bán	457	746	790	390	196
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>72.1</b>	<b>135</b>	<b>184</b>	<b>127</b>	<b>120</b>
Doanh thu HĐTC	3.91	6.36	6.24	8.09	6.02
Chi phí TC	16.3	21.5	27.2	30.5	33.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>16.2</b>	<b>21.4</b>	<b>27.1</b>	<b>20.0</b>	<b>32.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.32	23.3	55.1	21.5	13.2
Chi phí QLDN	7.39	8.09	8.90	13.3	8.36
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>52.0</b>	<b>88.6</b>	<b>98.7</b>	<b>69.2</b>	<b>70.9</b>
Lợi nhuận khác	-0.15	-1.67	-0.64	1.30	0.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>51.9</b>	<b>86.9</b>	<b>98.1</b>	<b>70.5</b>	<b>71.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>42.2</b>	<b>69.8</b>	<b>78.0</b>	<b>56.1</b>	<b>57.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>41.9</b>	<b>69.7</b>	<b>78.0</b>	<b>56.1</b>	<b>57.7</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	331	-23.8	39.4	-114	-54.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.1	-7.74	-18.8	0.22	41.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-319	40.4	-25.9	108	9.92
Tiền đầu kỳ	10.2	10.2	18.9	13.6	4.84
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.05</b>	<b>8.78</b>	<b>-5.29</b>	<b>-5.33</b>	<b>-2.67</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.2	18.9	13.6	8.31	2.17